

Vocabulary Review –Unit 36

• TOPIC VOCABULARY

Tuyệt vời :	Sét	Tái chế
Khí hậu	Rác, xả rác:	Loài bò sát
Vùng quê	Địa phương:	Cứu sống
Môi trường	Tọa lạc	Vệ tinh
Tuyệt chủng	Động vật có vú:	Mưa rào
Dự báo	Dịu nhẹ:	Hệ mặt trời
Lạnh cóng	Nguồn gốc	Chủng loài
Toàn cầu (adj)	Hành tinh	Sấm
Sóng nhiệt	Bảo quản	Hoang dã
Côn trùng		Cuộc sống hoang dã

• PHRASAL VERBS

- Nổ tung: _____
- Gia tăng: _____
- Dọn dẹp: _____
- Tắt lửa: _____
- Tránh xa: _____
- Bỏ xuống _____
- Dập tắt: _____
- Treo lên _____

• PREPOSITION PHASES:

- Tối đa : _____
- ở trên đỉnh/đáy : _____
- Ban đầu: _____
- Từ xa: _____
- Tổng cộng: _____
- Bên trên: _____

• WORD FORM:

- Trung tâm (n): _____
- ở trung tâm (adj) _____
- hình tròn: _____
- > tròn (adj): _____
- Độ sâu: _____
- Sâu (adj): _____
- Phá hủy (v): _____
- Sự phá hủy: _____
- Có tính phá hủy : _____
- Mối nguy hiểm : _____
- Nguy hiểm: _____

- Xâm lược: _____

→ Sự xâm lược: _____

→ Kẻ xâm lược: _____

→ Một cách tự nhiên (adv): _____

- Tự nhiên: _____

→ Thuộc về tự nhiên (adj): _____

- Làm ô nhiễm: _____

→ Sự ô nhiễm: _____

→ Bị ô nhiễm: _____

• WORD PATTERNS:

- Sợ cái gì đó : _____

- Biết về cái gì đó: _____

- Nhiệt tình về: _____

- Nghiêm túc về _____

- Thiếu hụt cái gì: _____

- Trốn khỏi _____

- Ngăn ai đó làm gì: _____

- Cứu ai đó khỏi: _____

- Nghĩ về: _____

- Lo lắng về _____

- Sự tổn hại cho _____

- Một sự gia tăng về: _____